

Số: 56 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai,

ngày 28/8/2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, quyền hạn và cấu trúc của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường, cấp giấy phép môi trường cho các dự án đầu tư trong các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-CNĐN ngày 15/12/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Kết cấu thép GSB tại Khu công nghiệp Thạnh Phú, ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4931/KCN-MT ngày 29/12/2023 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ để nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Kết cấu thép GSB tại văn bản số 01/VBGT-GSB đề ngày 11/4/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ để nghị cấp giấy phép môi trường của công ty tại Khu công nghiệp Thạnh Phú, ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý Môi trường các Khu công nghiệp Đồng Nai.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kết cấu thép GSB (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Sản xuất, gia công sản phẩm kết cấu thép công trình dân dụng và công nghiệp (khu vực kết cấu thép nhà kho, xưởng, nhà xưởng...)"

phục vụ ngành xây dựng (giàn giáo, cốt pha ...). Sản phẩm cơ khí kết cấu từ thép với quy mô 9.600 tấn sản phẩm/ năm (khu công nghiệp và kho tổng diện tích 16.000m<sup>2</sup>) tại khu công nghiệp Thạnh Phú, ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

**1. Thông tin chung của dự án:**

1.1. Tên dự án: “Sản xuất, gia công kết cấu thép công trình dân dụng và công nghiệp (khu công nghiệp, nhà kho, nhà xưởng, kết cấu thép phục vụ ngành xây dựng (giàn giáo, cốt pha ...), sản phẩm cơ khí từ thép với quy mô 9.600 tấn sản phẩm/ năm (khu công nghiệp và kho tổng diện tích 16.000m<sup>2</sup>)”.

1.2. Địa điểm: Khu công nghiệp Thạnh Phú, ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp: 3602528152, ngày 14/08/2020 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký số dự án: 7338806562, chứng nhận lần đầu ngày 10/11/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 28/9/2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Kiên Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602528152

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản phẩm như kết cấu thép công nghiệp (nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng, ...), gia công, cốt pha ...), các sản phẩm cơ khí (đoạn xi mạ) và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, tổng suất của:

- Phạm vi: Diện tích đất của dự án 55.572,7 m<sup>2</sup>.

- Tiêu chí và nhóm môi trường:

- Quy mô: Nhóm C (đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Kiên Giang cấp)

- Công suất sản phẩm/ năm cho thuê với diện tích 16.000 m<sup>2</sup> (khu công nghiệp bao gồm các công trình phụ trợ)

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu đầu vào (Thép tấm, thép hình và tôn) → Hàn hoàn thiện → Hệ thống bề mặt (mài, chà, sơn) → Thành phẩm → Lưu kho.

**Ghi chú:** Tùy tình hình, các cơ sở có thể thực hiện hoặc không thực hiện tại nhà máy.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quy định, nghĩa vụ Chủ dự án trách nhiệm

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về môi trường năm 2020

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tương ứng

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy định, bảo đảm chất thải rắn, nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng theo quy định của pháp luật. Chủ dự án phải thực hiện các biện pháp khác phục

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu của pháp luật về môi trường

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi định hướng tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo

**Điều 3.** Thời hạn có hiệu lực của Giấy phép này là 04 năm (từ ngày 24 tháng 4 năm 2034).

**Điều 4.** Giấy xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường số 150/XN-KCNĐN ngày 24 tháng 4 năm 2034 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án Nhà máy sản xuất gia công cơ khí công suất 960 tấn sản phẩm/năm (khuôn đúc nhôm) xây dựng và vận hành trên diện tích 35.944 m<sup>2</sup> và Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 101/QĐ-KCNĐN ngày 30/12/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí kết cấu thép công trình dân dụng và công nghiệp (khung kèo thép nhà xưởng, nhà kho, nền bê tông cốt thép xây dựng) giáo, thi công cốt pha... và sản phẩm cơ khí từ thép với quy mô 9.600 tấn sản phẩm/năm (khuôn đúc nhôm) và cho thuê công suất diện tích 16.000 m<sup>2</sup> hết hiệu lực kể từ ngày giấyp

**Điều 5.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý Môi trường KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện vệ sinh môi trường đối với dự án được cấp phép

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo)
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- UBND huyện Vĩnh Linh; Cửu
- Công ty Cổ phần Sonadezi I
- Chủ đầu tư (hiện)
- Website Ban Quản lý các KCN
- Lưu: Văn phòng MT

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Quốc Ân**

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

( K ề m t h e o G i á y 56/GPMT-KCN ĐN Ngày 24 tháng 4 ó  
n ă 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải của dự án đ ợc đầu nối vào hệ thống xử l ý ócthải tập trung của KCN Thanh Phú, huyện V ã n t u, tỉn h òn g Đ N a i theo hợp òn g xử l ý óc n u r th ả i số 0 7 / H Đ T N ngày 21/06/2021 giữa C ô n g t y C ô p h ầ n K ế t và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

- Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, h ơ i d u n g v à m ầ u t h ả i từ quá trình làm mát khi gia công đ ợc thu gom, chứa trong thùng chứa v ì n h k ì đ ể chuy ể n g i a o i c h đ ể n ă n g t ừ h ý g h m o i n h t h ả i đ ể q u dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra ngoài môi t ò n g.

- Chủ dự án k h ô n g x ả đ ể th ả i trực tiếp r a ò n g i m ô i t r u

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:**

1.1. Mạn g ói l u t h u óc th ả i từ các nguồn p h á t ó c th ả i r ể đ ể u r a v e h ệ th ố n g xử l ý óc th ả i:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên Chủ dự án khoảng 11,8 m<sup>3</sup>/ngày đ ể đ ợc xử lý s ố q u a 02 b ể t ự h o ả i 3 n ỗ n g b ể t ể t í c h (10 m<sup>3</sup>) s a u đ ó đ ể n d ẫ n v ề h ệ th ố n g xử l ý óc th ả i công suất 35 m<sup>3</sup>/n g à y t ừ đ ể m k ấ u n ố i v ớ i h ệ th ố n g xử l ý óc th ả i tập trung của KCN Thanh Phú (tại 1 h ố g a t ò n g n ố 1 đ ể u s ố 1).

- Nước thải sinh hoạt của c ô n g n h ậ i t h u v ớ n g k h o ả n g 1,6 v m<sup>3</sup>/ n g à y đ ể x ả h ý q u ả 10 b ể t ự h o ả i 3 n ỗ n g b ể t ể t í c h (10 m<sup>3</sup>) và đ ể n d ẫ n v ề b ể t h u g o m của hệ thống xử l ý óc th ả i (công suất thiết kế: 35 m<sup>3</sup>/n g à y ) đ ể m t ớ c r k ấ u n ố i v ớ i h ệ th ố n g xử l ý óc th ả i tập trung của KCN Thanh Phú (tại 1 h ố g a t ò n g s ố 1). đ ể u

- Nước thải sau hệ thống xử l ý óc th ả i, công suất thiết kế 35 m<sup>3</sup>/ngày đ ể m ợc đ ẫ n b ằ n g h ệ th ố n g ống mềm D76 mm luôn trong ống STK D114 mm, đ ộ đ ố c i = 0,5% đ ể đ ầ u n ố i v ề h ệ th ố n g xử l ý óc th ả i tập trung của KCN Thanh Phú tại 1 h ố g a t ò n g s ố 1. đ ể u

- Nước thải sản xuất của chủ dự án phát sinh từ hệ thống xử lý bụi , h ơ i d u n g m ô i ả n g 1,0 m<sup>3</sup>/l ầ n / h t o h á n ố c đ ầ u t h ả i làm mát khi gia công khoảng 0,5 m<sup>3</sup>/l ầ n / n đ ể u c h ứ a trong thùng chứa v ì n h k ì đ ể chuy ể n g i a o đ ể n i c ó v ớ c n ă n g t ừ h ý g h m o i n h t h ả i đ ể q u dạng chất thải nguy hại, không xả thải r a ò n g i m ô i t r u

- Đ ờ n ị t h ụ e x ử n g phải có ngành nghề phù hợp với giấy p h ế p ò n g ò i t của KCN Thanh Phú, k h ô n g p h ấ c th ả i sản phẩm hoặc tư ò n g hợp có

phát thải rắn xuất (tối đa 3/n ngày) sẽ được thu gom, xử lý nhữn chất thải nguy hại theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (chủ dự án và dịch vụ) → Thu gom (2 bể riêng biệt để thu gom của chủ dự án và dịch vụ) → Bể điều hòa để sinh học thiếu khí để lắng → Sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể lọc màng → Hệ thống xử lý nước thải → KCN Thạnh Phú.

- Công suất thiết kế: 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Mật rỉ đường, NaHCO<sub>3</sub>, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phòng xuyên kiểm tra phòng ngừa, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống ống dẫn nước thải, thông cao để đảm bảo lưu thông nước thải và loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 6 tháng/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Thạnh Phú.

- Trang bị các thiết bị phòng ngừa, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Phòng xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trong ống dẫn nước thải; hợp đồng với đơn vị vận hành để hút hầm cầu định kỳ và mua bảo hiểm để xử lý sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, cần khắc phục ngay, cần thời gian dài để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngừng hoạt động phát thải nước thải để khắc phục sự cố.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu : đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm cần phân tích: Lũy thừa, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Amoni, Clo dư.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Thạnh Phú.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tại dự án theo yêu cầu Điều 17 của Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công nghiệp và Thương mại, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn vị trong mỗi ngày vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đạt yêu cầu quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Thạnh Phú và biện pháp kiểm soát, quản lý theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các công nghệ xử lý nước thải; hồ sơ và số liệu tại dự án và đội ngũ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu tư xử lý nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú để tiếp tục xử lý nước thải xả ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*( K ề m t h e o G i á y p h ế G P H M T N Đ N r 2 4 v à t i ế g 4 ó*  
*n ă 2 0 2 4 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- + Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ quá trình phun bi.
- + Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ q u á t r ì n h s o n .
- + Nguồn số 03: khí thải từ máy nén khí (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

+ Dòng khí thải số 0 1 ( ~~t ừ n g u ồ n s ố 0 1~~ ): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun bi, công suất thiết kế 21.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.542; Y = 401.027;

+ Dòng khí thải số 0 2 ( ~~t ừ n g u ồ n s ố 0 2~~ ): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi , h o ả i d u n g ả m l i ệ t k ế 6 0 . 0 0 0 m <sup>3</sup> / g i ờ ( h ệ t h ố n g x ử l ý ). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.217.573; Y = 401.003.

*(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107<sup>o</sup>45', múi chiều 3<sup>o</sup>).*

2 . 2 . 1 . ợ h u ả i k h í t h ả i l ớ n n h ấ t : L u ợ n g x ử k h í t h ả i l ớ n n h ấ t 8 1 . 0 0 0 m <sup>3</sup> / g . i ờ

2.2.1. P h ư ơ t h ố i x ả k h í t h ả i : K h í t h ả i s ă u k h i x ử l ý ợ c x ả r ă m ờ i t ò n g q u ả ớ n g t h ả o ấ t k h í t h ả i , x ả t h ả i l i ê n t ứ c 2 4 / 2 4 g i ờ k h i p ấ t s i n h .

2.2.2. Ch ấ t ợ h u ả i k h í t h ả i ợ c k h i x ả v ă o m ờ i n g k h ố n g k h ứ p h ả i b ả o đ ả m đ ứ n g y ê u c ầ u v ề b ả o v ệ m ô i ờ n g v ă Q u y c h ứ a n k ỹ t h ứ t Q u ố c g i ả v ề k h í t h ả i c ồ n g n g h i ệ p ố i đ ố i v ớ i b ụi v ă c ấ t v ă Q C V N đ 9 : 2 0 0 9 / B T N M T ( c ộ t B v ớ i K <sub>v</sub> = 1 v ă K <sub>p</sub> t h ế o t ồ n g 1 ợ n g c ấ t l ợ n g u ồ n k h í t h ả i c ủ a d ự ả n ) v ă Q u y c h ứ a n k ỹ t h ứ t q u ố c g i ả v ề k h í t h ả i c ồ n g n g h i ệ p ố i đ ố i v ớ i m ộ t s ố c ấ t h ữ u c ớ Q C V N 2 0 : 2 0 0 9 / B T N M T , c ụ t h ể n h ư s ă u :

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01</b>				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục ( t h e o i n h t ậ u k h o ả n 2 ề u 9 đ i N g h ị đ ị n h s ố 0 8 / 2 0 2 2 ) /
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180	6 tháng/lần	
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 02</b>				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục ( t h e o i n h t ậ u k h o ả n 2 ề u 9 đ i N g h ị đ ị n h s ố 0 8 / 2 0 2 2 ) /
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180	6 tháng/lần	
3	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870	1 năm	
4	EthylBenzen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
5	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		



**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p = 0,9$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p$  theo tổng lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải về đường ống hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ quá trình làm sạch bề mặt (phương pháp xử lý qua hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 21.000 m<sup>3</sup>/giờ đi kèm máy thổi bụi để đảm bảo đường ống thu gom bằng kẽm ra bề mặt hấp thụ, sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải.

- Khí thải từ quá trình hoạt động của máy móc (công suất thiết kế 60.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thải. môi trường

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý xử lý bụi: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi Lạc bụi thô → Quạt hút → lọc bụi tinh → Đường ống thu gom → Hộp hấp thụ B → Ống thoát khí → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ống lọc cartridge hình trụ và lọc bụi sợi tổng hợp.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, hơi nước 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi nước → Quạt ô liút → Hộp hấp thụ → Ống thoát khí → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 60.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc ô nhiễm phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hệ thống xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất ứng dụng hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan liên quan để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng xử lý, khắc phục khi sự cố xảy ra.



## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Thiết bị xử lý bụi, công suất thiết kế 21.000 m<sup>3</sup>/giờ và 01 Hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 60.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại Phần A (2.1 và 2.2) Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đưa ra kết quả xử lý của các hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường tại Phần A 2.2 của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải tại Khu vực Đ1 T. Hồ Chí Minh ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công nghiệp và Thương mại theo một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt yêu cầu về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này về khí xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thực hiện vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải khi vận hành các yêu cầu tại Giấy phép xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y p h ế đ ịnh QCVN Đ N r 24 và QCVN 4 ố  
n ă 2024 c ủa B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n h )

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực cắt thép.
- Nguồn số 02: khu vực hàn.
- Nguồn số 03: khu vực phun bi.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: khu vực cắt thép (tọa độ:  $X = 1.217.612$ ,  $Y = 400.887$ ).
- Nguồn số 02: khu vực hàn (tọa độ:  $X = 1.217.549$ ,  $Y = 400.896$ ).
- Nguồn số 03: khu vực phun bi (tọa độ:  $X = 1.217.545$ ,  $Y = 401.011$ ).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực th ô n ờ n g

4. Độ rung phải bảo đảm đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực th ô n ờ n g t

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo vệ bằng các vách ngăn, thay thế các linh kiện hỏng để không phát sinh tiếng ồn và độ rung.

- Trang bị bảo hộ lao động (mũ tai chống ồn) cho công nhân tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động.

- Lắp đặt các tấm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bảo trì định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép tại Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo trì hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y p h ế G P H M T N Đ N r 2 4 t ừ n ă m 2 0 2 2 t ừ n ă m 2 0 2 4 c ủa B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n h )

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

S T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	KS	963
2	Vật liệu mài dạng hạt thải (bi, bột mài, cặn bi thải)	Rắn	07 03 08	KS	1.041
3	Nước dầu thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	NH	500
4	Giẻ lau, găng tay thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	720
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	84
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	1.800
7	Các loại dầu mỡ hộp số và bôi trơn khác	Lỏng	17 02 04	NH	48
8	Cặn sơn, xỉ có dung môi hữu cơ các thành phần nguy hại khác từ HTXL	Lỏng	08 01 01	KS	12.000
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	8
<b>Tổng cộng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)</b>					<b>17.164</b>

**Ghi chú:** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường 2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Bùn thải không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	-	1.152
2	Vụn thép, sản phẩm lỗi không thể tái chế không chứa thành phần nguy hại	Rắn	-	280.000
3	Bao bì, giấy loại bỏ từ hoạt động văn phòng	Rắn	18 01 05	2.880
<b>Tổng cộng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)</b>				<b>284.032</b>

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	6,4
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	3,2
<b>Tổng cộng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)</b>		<b>9,6</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu trữ: Thùng chứa.

2.1.2. Chất thải nguy hại: Giấy

- Diện tích khu vực lưu trữ: 8,4 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: Khu lưu trữ được bố trí có mái che, tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý ứng với từng loại chất thải, có cát, xẻng, giẻ lau, bình phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu trữ: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Chất thải rắn công nghiệp: Thỏi thép

- Diện tích khu vực lưu trữ: 19,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: Khu lưu trữ được bố trí có mái che, nền bê tông và được phân chia khu vực hợp lý ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu trữ: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích chứa 660 lít trên mỗi bộ bên ngoài có nắp đậy chuyên giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý cuối cùng.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế dự án quy hoạch chất thải ưu tiên ưu tiên, chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp tồn đọng và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất ở tầng, thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn ngừa cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án đảm bảo chất lượng và hoạt động theo quy định của pháp luật có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



## PHỤ LỤC 5 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

( K ề m t h e o G i á y p h ế G P K M C N Đ N r 2 4 t h ứ n g 4 ó 5  
n ă 2 0 2 4 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n

### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc ớ đ ợ n g phải thực hiện cải tạo, phục hồi m ò n g . t r u

### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc ớ đ ợ n g phải thực hiện bồi h o à a m g s i n h h o c . d

### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không

### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi t ò n g i n h k y h ằ n g n ă m t ừ k ết q u ả q u ả n t r ắ c i m ò n g t t t h e o đ ă n t ại b á o e x u ấ t á p g i á y p h ế p ò n g c ủa d ự á m u v à c i n h p h á p q u y l u ậ t h i ệ n h à n h .

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ s ớ n g i ấ p g i á y p h ế p ò n g ; i c o n g k h a i g i á y p h ế p ò n g đ ư n g c ấ p c á c t h o n g t i n c ó l i ề n q u ả n t h e o y ề u c ầ u c ủa c ơ q u ả n l ý q u ả n h ề b ả o v ệ m ò i ò n g t r o n g q u ả t r ì n h k i ể m t r a , t h ả n g t r a .

3. Tròn g v à c h ả m ả m b ả o t ỷ l ệ đ i ệ n t í c h x ả y k ả n h t h e o q u y đ ị n h n ằ m t ạo c ả n h q u ả n , c ả i t h i ệ n đ ề k i ệ n v i k í h ậ u v à g i ả m t h i ể u p h ấ t t ả n m ù i ớ i v ớ i d ự á n .

4. Chủ đ ộ n g ề x ấ t đ ề u t ỉ n h c ả c c o n g t ả m b ả o đ ồ n g t ả c ả b ả o v ệ k h ỏ i ò n g t r o n g q u ả t r ì n h h o ậ t ò n g c ủa d ự á n t h ị n h . q u y đ

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, p h ư ớ n g ả m b ả o p h ồ n g n ư ờ a v à ú n g p h ớ s ự c ố m ò i ò n g k h i c ố s ự c ố x ả y r a t r o n g q u ả t r ì n h h o ậ t ò n g c ủa d ự á n ; ú n g á p y ề u c ầ u v ề v ệ s i n h m ò i t ò n g ; c ó b ộ p h ậ n c h u y ể m ả m ề n ề t h ực h i ệ n n ữ a m ụ b ả o v ệ m ò i t ò n g ; t h ực h i ệ n q u ả n l ý p h á p l u ậ t v ề a n t o ả n p h ồ n g c h ả y c h ử a c h ả y , a n t o ả n l a ộ n g đ v à c i n h p h á p q u ả t c ó l i ề n q u ả n k h ả c t r o n g q u ả t r ì n h h o ậ t ò n g c ủa d ự á n .

6. Thiết lập mô hình quản l ý ả m b ả o n guồn l ự c t ả i ể c ả c c o n g h ế đ t r ì n h b ả o v ệ m ò i ò n g c ủa d ự á n ợ c đ ư y t r ị , v ậ n h à n h h i ệ u q u ả v à c h ư ớ n g t r ì n h q u ả n t r ắ c , g i ả m ờ n g t ờ t h ực h i ệ n t t r h e ì n h c ủa p h á p l u ậ t .

7. Tu ả n t h ử c ả c y ề u c ầ u v ề v ệ s i n h c o n g n g h i ệ p , a n t o ả n g t r o n g q u ả đ t r ì n h t h ực h i ệ n D ự á n t h e o ì n h c ủa p h á p q u ả t h i ệ n đ h à ò n g t h ờ i t ừ ả n t h ử t h ực h i ệ n ầ y đ ể đ ả c y ề u c ầ u v ề b ả o v ệ m ò i ò n g t r ư t h e ì n h p h á p l u ậ t đ h i ệ n h à n h .

8. Trong quá trình hoạt ò n g n ế u d ự á n c ó x ả y r a s ự c ố m ò i ò n g , p h ả i

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND huyện Vĩnh Cửu, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi chấp thuận vãn của cơ quan có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm một lần; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn mới./đ

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**